

Bản án số: 931/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25/9/2019

V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quốc Thông là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hường – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc Ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Đường D, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Thanh T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Đường A, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người làm chứng:*

- Chị Trần Thị Diễm C

Địa chỉ: Đường T, Phường X, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị B

Địa chỉ: Đường A, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Hữu C

Địa chỉ: Đường D, Phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/01/2018, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 28/5/2018, ngày 29/8/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày như sau: Chị và anh Trần Thanh T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 20 do Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2008. Chung sống có 04 con chung là Trần Bình Hương An Q sinh ngày 29/3/2009, Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày 23/7/2010, Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014.

Nguyên nhân mâu thuẫn do cách sống giữa chị và anh T quá khác biệt về suy nghĩ, lối sống và cách làm ăn cũng bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất là khi sinh trẻ Chi vào năm 2012. Chị và anh T ly thân chính thức sau khi sinh trẻ Hành được 01 tuổi là đầu năm 2015 cho đến nay. Chị dọn về nhà cha mẹ ruột ở tại Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị nhận thấy tình cảm đối với anh T không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: Yêu cầu nuôi 04 con chung là Trần Bình Hương An Q sinh ngày 29/3/2009, Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày 23/7/2010, Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Lý do chị yêu cầu được nuôi con: Sau khi ly thân chị dọn về nhà cha mẹ ruột ở tại Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh thì các con Q, N, C và H ở tại nhà anh T, trong thời gian này chị vẫn thường xuyên về chăm sóc con cùng với việc mua tã, mua sữa và đóng tiền học cho con. Sau thời gian chị giao con cho anh T nuôi, thì anh T không có thời gian chăm sóc con. Chị biết anh T có người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên đi sớm về khuya, mẹ của anh T hiện nay đã lớn tuổi không thể phụ giúp chăm sóc các cháu. Vì vậy, nếu giao anh T nuôi 04 con thì anh T không đảm bảo về điều kiện chăm sóc các con.

Về thời gian làm việc chị làm việc từ 8h đến 17 h từ thứ hai cho đến ½ ngày thứ bảy. Hiện tại chị đang làm việc tại Công ty TNHH Giày Ching Luh Việt Nam tại Long an, thường đi công tác nhưng vẫn thu xếp được thời gian

chăm sóc con với mức lương khoảng 35 triệu/tháng nên không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Thanh T trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án trình bày như sau: Về điều kiện kết hôn và con chung thì anh xác nhận đúng như nguyên đơn chị T trình bày. Theo anh thì nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ năm 2010 là do chị T đi đêm không về nhà. Năm 2011 anh và chị T ly thân, chị T dọn về nhà mẹ ruột ở, còn anh ở nhà mẹ tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cùng 02 con Q, N. Trong thời gian vợ chồng hàn gắn tình cảm thì chị T sinh thêm trẻ C và trẻ H. Anh vẫn còn tình cảm với chị T, do chị T cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về nuôi con chung: Không đồng ý giao 04 con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng vì chị T thường xuyên đi làm về muộn, không có thời gian chăm sóc con. Anh là người trực tiếp nuôi 04 con từ năm 2015 cho đến nay. Anh đủ điều kiện nuôi con và chăm sóc con, việc bà nội chăm sóc các cháu cũng chỉ là phụ giúp. Công việc của anh là kinh doanh tự do nên không phụ thuộc thời gian công việc và anh cũng không muốn xa các con. Trong thời gian nuôi 4 con thì anh là người đưa đón các con đi học và đóng tiền học cho các con. Chị T cũng thỉnh thoảng về thăm con. Anh yêu cầu được nuôi 04 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện về nuôi con chung. Chị T yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh T

- Về nuôi con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con tên Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014. Đồng ý giao con 02 Trần Bình Hường An Q sinh ngày 29/3/2009, Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày 23/7/2010 cho anh T nuôi dưỡng. Không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản : Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T trình bày như sau: Đồng ý ly hôn với chị T.

Về nuôi con chung: Yêu cầu được nuôi 04 con chung tên Trần Bình Hường An Q sinh ngày 29/3/2009, Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày

23/7/2010, Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chỉ đồng ý giao trẻ H cho chị T nuôi dưỡng.

- Không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc chị T không đủ điều kiện nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi sự nhận thuận tình ly hôn của nguyên đơn và bị đơn.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con tên Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014 cho chị T nuôi dưỡng. Giao con tên Trần Bình Hướng An Q sinh ngày 29/3/2009, Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày 23/7/2010 cho anh T nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét đơn của nguyên đơn chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn đối với bị đơn anh T là phát sinh tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình được qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo kết quả xác minh của Công an Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn anh T có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại đường A, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Người làm chứng bà Trần Thị B, chị Trần Thị Diễm C và ông Trần Hữu C vắng mặt tại phiên Tòa nhưng đã có lời khai trực tiếp, có đề nghị vắng

mặt với Tòa nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét: Căn cứ vào Trích lục kết hôn số 238/TLKH-BS ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Thanh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh số 20 ngày 22/02/2008 nên quan hệ hôn nhân của chị T, anh T là hợp pháp sẽ được giải quyết theo qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn với anh T vì cuộc sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm, chị T và anh T không chung sống cùng nhau từ năm 2015 cho đến nay là hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn không đạt được. Anh T cũng xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và cũng đồng ý thuận tình ly hôn với chị T nên ghi nhận thỏa thuận này là phù hợp qui định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung:

[2.2.1] Căn cứ vào các Giấy khai sinh con tên Trần Bình Hương An Q sinh ngày 29/3/2009, Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày 23/7/2010, Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014 thì chị T và anh T chung sống có 04 con chung là phù hợp với lời khai của chị T và anh T.

[2.2.2] Căn cứ lời khai thống nhất của chị T và anh T đều thừa nhận năm 2015 chị T và anh T ly thân không chung sống với nhau, chị T dọn về nhà mẹ ở tại Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh sống, thì các trẻ Q, N, C và H sống chung với anh T từ năm 2015 cho đến nay là phù hợp với lời khai của người làm chứng bà Trần Thị B, chị Trần Thị Diễm C.

[2.2.3] Anh T không đồng ý giao con theo yêu cầu của chị T vì chị T không đủ điều kiện nuôi con, nhưng không nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc này, nên chỉ xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được để giải quyết là phù hợp qui định tại Điều 91 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[2.2.4] Căn cứ vào lời khai chị T, anh T cùng với tài liệu chứng cứ của hai bên đã nộp gồm: Hợp đồng lao động số 137216/2017 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với Công ty TNHH An Lộc thì chị T thời gian làm việc là 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần với mức lương khoảng 35 triệu

đồng/tháng. Theo giấy chứng nhận đăng kinh doanh doanh nghiệp tư nhân DNTN Sản xuất – Thương mại- Dịch vụ Trần Tâm thì anh T làm chủ doanh nghiệp và theo bảng kê tài khoản của ông T tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện mức lương của anh T trung bình khoảng 69.000.000 đồng/tháng, thì chị T và anh T đều có khả năng kinh tế và thời gian chăm sóc tốt cho các con.

[2.2.5] Căn cứ vào biên bản lấy lời khai trẻ C ngày 19/3/2019 thì ý kiến nguyện vọng của trẻ C muốn ở với mẹ.

[2.2.6] Căn cứ vào bản tự khai của trẻ Q, N ngày 28/5/2018 thì ý kiến nguyện vọng của trẻ Q, N muốn ở với ba. Mặc dù, trong thời gian anh T, chị T không chung sống với nhau thì 4 con đều ở với anh T tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và anh T là người trực tiếp chăm sóc con. Nhưng do nguyện vọng của trẻ C muốn sống với mẹ, nếu giao trẻ C cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là nguyện vọng của trẻ C không được thực hiện thì làm ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ C và T cũng muốn giao trẻ Hành cho chị T nuôi. Để trẻ C phát triển tốt về thể chất cũng như tinh thần, cần có trẻ H sống cùng với trẻ C là hợp lý, nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất cũng như tinh thần cho trẻ C, H. Vì vậy, giao anh T giữ nuôi 02 trẻ Q, N là phù hợp nguyện vọng của trẻ Q, trẻ N, cũng nhằm để đảm bảo điều kiện kinh tế, thời gian cho anh T chăm sóc tốt cho con và chị T cũng đồng ý giao trẻ Q, N cho anh T nuôi là phù hợp tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định.

[2.2.7] Từ những căn cứ nêu trên, thì yêu cầu của chị T được nuôi 02 trẻ C, H phù hợp theo qui định tại khoản 2 Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nhằm đảm quyền lợi phát triển cho trẻ Q, N, C, H phát triển về mọi mặt và đảm bảo điều kiện kinh tế và thời gian cho chị T, anh T chăm sóc tốt cho các con, nên yêu cầu của chị T nuôi 02 trẻ Chi, Hành là có cơ sở xem xét chấp nhận. Việc anh T không đồng ý giao trẻ C, H cho chị T là không có cơ sở như đã nhận định nêu trên.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nguyên đơn chị T , bị đơn anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về chia tài sản: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì nguyên đơn chị T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Thanh T .

1.2 Về nuôi con chung:

- Giao con tên Trần Bình Kim Hy C sinh ngày 13/3/2012 và Trần Bình Thuận Thiên H sinh ngày 28/01/2014 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Giao con tên Trần Bình Hương An Q sinh ngày 29/3/2009 và Trần Bình Vĩnh Nhất N sinh ngày 23/7/2010 cho anh Trần Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng.

1.3 Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Thanh T được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Vì lợi ích của con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc giữ mức cấp dưỡng nuôi con.

1.4 Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Số tiền 300.000 đồng chi Trần Thị Thanh T chịu nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng do chị Trần Thị Thanh T đã tạm ứng án phí theo biên lai số 0020086 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị Trần Thị Thanh T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Trần Thị Thanh T và bị đơn ông Trần Thanh T được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 3;
- Các đương sự;
- Cục THADS Q.3;
- Ủy ban nhân Phường 9, Quận 3, Tp. HCM.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nhàn